SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 23.395
Giờ: Ngày 12 tháng 8 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6-25
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư –vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện
- Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản
- Trồng rừng
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 358.791.500.000 đồng và được chia thành 35.879.150 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Sông Đà	18.298.367	51%
2	Cổ đông khác	17.580.783	49%
	Cộng	**35.879.150**	**100,00%**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ II từ năm 2009 - 2014 bao gồm:

Ông :	Phạm Khắc Tập	Chủ tịch	
Ông :	Nguyễn Trung Thức	Uỷ viên	Nghỉ chế độ hưu trí từ 01/06/2010
Ông :	Mai Ngọc Hoàn	Uỷ viên	
Ông :	Hoàng Minh Thuận	Uỷ viên	
Ông :	Đặng Hồng Quang	Uỷ viên	
Ông :	Phạm Hoàng Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2010

Các thành viên của Ban Giám đốc nhiệm kỳ II từ năm 2009 đến 2014 bao gồm:

Ông :	Nguyễn Trung Thức	Tổng Giám đốc	Nghỉ chế độ hưu trí từ 01/06/2010
Ông :	Mai Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2010
Ông :	Trần Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát nhiệm kỳ II từ năm 2009 - 2014 bao gồm:

Ông :	Nguyễn Đăng Giang	Trưởng ban
Ông :	Bùi Trọng Nghĩa	Uỷ viên
Ông :	Bùi Xuân Ninh	Uỷ viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

MAI NGỌC HOÀN

Số :469/2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được lập ngày 26 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công toán soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên về kết quả công tác soát xét:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 02 tháng 08 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ ĐỨC ĐOÀN
Chứng chỉ KTV số : Đ0052/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**47.902.790.860**	**41.038.012.608**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**776.717.104**	**2.769.669.934**
111	1. Tiền		776.717.104	2.769.669.934
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu**		**35.229.039.348**	**26.927.015.999**
131	1. Phải thu của khách hàng		17.346.177.209	12.417.875.548
132	2. Trả trước cho người bán		69.234.000	90.343.544
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	17.813.628.139	14.418.796.907
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.3**	**11.814.150.463**	**11.288.139.075**
141	1. Hàng tồn kho		11.814.150.463	11.288.139.075
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**82.883.945**	**53.187.600**
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.4	82.883.945	53.187.600
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**		**1.003.352.800.932**	**1.023.996.061.319**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**969.972.958.218**	**987.795.386.831**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	969.972.958.218	987.795.386.831
222	*- Nguyên giá*		*1.370.932.438.594*	*1.370.171.289.048*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(400.959.480.376)*	*(382.375.902.217)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**33.379.842.714**	**36.200.674.488**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	33.379.842.714	36.200.674.488
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**1.051.255.591.792**	**1.065.034.073.927**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả (300 =310+330)**		**571.795.574.346**	**609.578.729.689**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**243.022.146.939**	**280.805.302.282**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.7	204.993.246.673	258.230.093.163
312	2. Phải trả cho người bán		205.688.212	2.424.674.852
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	3.710.394.131	1.663.940.617
315	5. Phải trả người lao động		641.204.390	1.966.703.675
316	6. Chi phí phải trả	V.9	15.247.368.832	174.737.663
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.10	14.756.370.035	15.042.690.337
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.467.874.666	1.302.461.975
330	**II. Nợ dài hạn**		**328.773.427.407**	**328.773.427.407**
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.12	328.773.427.407	328.773.427.407
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**479.460.017.446**	**455.455.344.238**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	V.13	**479.425.421.849**	**455.420.748.641**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		358.791.500.000	298.996.290.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		58.839.938.347	36.524.779.590
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		12.885.384.754	8.427.322.462
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.908.598.748	111.472.356.589
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**34.595.597**	**34.595.597**
432	1. Nguồn kinh phí		34.595.597	34.595.597
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)**		**1.051.255.591.792**	**1.065.034.073.927**

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Văn Hùng	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.15	**81.309.423.870**	**121.616.870.650**
02	**2. Các khoản giảm trừ**		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch**		**81.309.423.870**	**121.616.870.650**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.16	**29.023.179.325**	**44.165.827.221**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**52.286.244.545**	**77.451.043.429**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	16.003.755	28.889.598
22	7. Chi phí tài chính	VI.18	16.304.549.435	28.069.592.297
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*16.304.549.435*	*28.069.592.297*
24	8. Chi phí bán hàng		-	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.877.096.943	2.893.253.619
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**32.120.601.922**	**46.517.087.111**
31	11. Thu nhập khác	VI.19	-	135.757.600
32	12. Chi phí khác	VI.20	-	120.606.647
40	**13. Lợi nhuận khác**		-	**15.150.953**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**32.120.601.922**	**46.532.238.064**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.21	3.212.060.193	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**28.908.541.729**	**46.532.238.064**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.22	**992**	**1.297**

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Văn Hùng	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		84.122.269.669	102.649.009.058
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.549.005.229)	(6.577.394.442)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.676.629.011)	(7.221.412.642)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.204.549.435)	(55.810.159.721)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(25.201.091)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		443.974.026	242.677.399
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.121.819.478)	(7.140.567.177)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***51.989.039.451***	***26.142.152.475***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(761.149.546)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.003.755	28.889.598
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(745.145.791)***	***28.889.598***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		13.955.757.302	13.556.900.175
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(67.192.603.792)	(16.806.069.229)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(23.919.703.200)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(53.236.846.490)***	***(27.168.872.254)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.992.952.830)**	**(997.830.181)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**2.769.669.934**	**1.513.205.855**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**776.717.104**	**515.375.674**

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Văn Hùng	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 358.791.500.000 đồng và được chia thành 35.879.150 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Sông Đà	18.298.367	51%
2	Cổ đông khác	17.580.783	49%
	Cộng	**35.879.150**	**100,00%**

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất điện thương phẩm và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư –vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện
- Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản
- Trồng rừng
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

Trong năm 2010 Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 298.996.290.000 đồng lên 358.791.500.000 đồng từ nguồn cổ tức năm 2009.

6 tháng đầu năm 2010, do điều kiện thời tiết không thuận lợi đã làm cho sản lượng sản xuất điện thương phẩm của Công ty giảm thấp so với kế hoạch năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương năm 2009 của đơn vị được xác định theo Quyết định số 22/CT/HĐQT ngày 31/12/2008 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 25/9/2004 và Quyết định số 70 CT/HĐQT ngày 15/10/2006 của Hội đồng quản trị Công ty V/v Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn :

- Quỹ dự phòng tài chính : Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định.
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mức trích cụ thể do cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

4.19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Tiền mặt	315.921.757	27.990.267
Tiền gửi ngân hàng	460.795.347	2.741.679.667
Cộng	**776.717.104**	**2.769.669.934**

2 . Các khoản phải thu khác	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	17.530.566.000	14.030.566.000
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	-	105.168.768
Phải thu khác (chi phí khảo sát dự án Thủy điện Cần Đơn 2)	283.062.139	283.062.139
Cộng	**17.813.628.139**	**14.418.796.907**

3 . Hàng tồn kho	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Nguyên liệu, vật liệu	11.814.150.463	11.287.139.075
Công cụ, dụng cụ	-	1.000.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**11.814.150.463**	**11.288.139.075**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	-
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn	-

4 . Tài sản ngắn hạn khác	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	82.883.945	53.187.600
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	**82.883.945**	**53.187.600**

5 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**697.109.090.455**	**538.078.716.560**	**134.126.720.703**	**856.761.330**	**1.370.171.289.048**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**761.149.546**	**-**	**761.149.546**
- Mua sắm			761.149.546		761.149.546
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối năm	**697.109.090.455**	**538.078.716.560**	**134.887.870.249**	**856.761.330**	**1.370.932.438.594**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	**191.535.473.774**	**150.638.122.732**	**39.367.169.735**	**835.135.976**	**382.375.902.217**
Tăng trong năm	**9.197.813.203**	**9.266.221.708**	**105.586.408**	**13.956.840**	**18.583.578.159**
- Trích khấu hao TSCĐ	9.197.813.203	9.266.221.708	105.586.408	13.956.840	18.583.578.159
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối năm	**200.733.286.977**	**159.904.344.440**	**39.472.756.143**	**849.092.816**	**400.959.480.376**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**505.573.616.681**	**387.440.593.828**	**94.759.550.968**	**21.625.354**	**987.795.386.831**
Số cuối năm	**496.375.803.478**	**378.174.372.120**	**95.415.114.106**	**7.668.514**	**969.972.958.218**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 967.398.571.446
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.298.595.869
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 30.576.000
Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi -Nhà trẻ Cần Đơn: 1.005.321.589

6 . Chi phí trả trước dài hạn	**01/01/2010 VND**	**Tăng trong kỳ VND**	**Giảm trong kỳ VND**	**30/06/2010 VND**
Lợi thế kinh doanh	36.200.674.488		2.820.831.774	33.379.842.714
Cộng	**36.200.674.488**	**-**	**2.820.831.774**	**33.379.842.714**

7 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	91.134.266.495	77.178.509.193
Vay NHTMCP Công thương -CN Bình Phước	*24.134.266.495*	*10.178.509.193*
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	*67.000.000.000*	*67.000.000.000*
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	113.858.980.178	181.051.583.970
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	**204.993.246.673**	**258.230.093.163**

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 09320016/HĐTD ngày 04/08/2009, hạn mức 30.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương - CN Bình	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	24.134.266.495	Không đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 200022/053/09/NH, ngày	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	67.000.000.000	Bảo lãnh của Tập đoàn Sông
Cộng				**91.134.266.495**	

8 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	315.800.750	900.237.425
Thuế TNDN	3.212.060.193	25.201.091
Thuế thu nhập cá nhân	92.497.388	214.491.581
Thuế tài nguyên	90.035.800	524.010.520
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**3.710.394.131**	**1.663.940.617**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí lãi vay	14.600.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	647.368.832	94.737.663
Chi phí phải trả khác		80.000.000
Cộng	**15.247.368.832**	**174.737.663**

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Kinh phí công đoàn	41.850.820	62.690.875
Phải trả về cổ tức	115.613.000	115.613.000
Tiền thưởng CBCNV	-	277.800.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	14.598.906.215	14.586.586.462
Cộng	**14.756.370.035**	**15.042.690.337**

11 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Quỹ khen thưởng	1.564.400.000	19.400.000
Quỹ phúc lợi	898.153.077	251.284.556
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	1.005.321.589	1.031.777.419
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**3.467.874.666**	**1.302.461.975**

12 . Vay và nợ dài hạn	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*)	328.773.427.407	328.773.427.407
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**328.773.427.407**	**328.773.427.407**

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	**Lãi suất**	**Thời hạn**	**Số dư nợ gốc cuối kỳ**	**Đến hạn trả trong kỳ**	**Phương thức đảm bảo**
HĐTD số 001/2004/HĐTD	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	417.062.427.704	95.858.980.178	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
HĐTD số 005/2004/HĐTD, ngày 01/10/2004	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	25.569.979.881	18.000.000.000	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			**442.632.407.585**	**113.858.980.178**	

13 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	**298.996.290.000**	**36.524.779.590**	**8.427.322.462**	**111.472.356.589**	**455.420.748.641**
2. Tăng trong kỳ này	**59.795.210.000**	**22.315.158.757**	**4.458.062.292**	**28.908.541.729**	**115.476.972.778**
Tăng vốn trong kỳ	59.795.210.000	-	-	-	59.795.210.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	28.908.541.729	28.908.541.729
Quỹ tăng trong kỳ	-	22.315.158.757	4.458.062.292	-	26.773.221.049
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	**-**	**-**	**-**	**91.472.299.570**	**91.472.299.570**
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	91.472.299.570	91.472.299.570
Giảm khácTrong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	**358.791.500.000**	**58.839.938.347**	**12.885.384.754**	**48.908.598.748**	**479.425.421.849**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tập đoàn Sông Đà	182.983.670.000	152.488.110.000
Các cổ đông khác	175.807.830.000	146.508.180.000
Cộng	**358.791.500.000**	**298.996.290.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	298.996.290.000	298.996.290.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	59.795.210.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	358.791.500.000	298.996.290.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền		23.919.703.200
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng cổ phiếu	59.795.210.000	

d. Cổ phiếu	30/06/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		29.899.629
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.879.150*	*29.899.629*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.879.150*	*29.899.629*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	**111.472.356.589**	**35.436.691.692**
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	28.908.541.729	46.532.238.064
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	-	(7.087.338.338)
Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn ưu đãi thuế TNDN năm trước	-	(1.027.727.751)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2008	-	(1.417.467.668)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2008	-	(1.984.454.735)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008	-	(23.919.703.200)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2009	(22.315.158.757)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009	(4.458.062.292)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	(4.903.868.521)	-
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 bằng cổ phiếu	(59.795.210.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**48.908.598.748**	**46.532.238.064**

14 . Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi sự nghiệp năm trước	-	-
Chi sự nghiệp năm nay	-	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**34.595.597**	**34.595.597**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	80.955.064.845	121.261.438.251
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	354.359.025	355.432.399
Cộng	**81.309.423.870**	**121.616.870.650**

16 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.668.820.300	43.810.394.822
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	354.359.025	355.432.399
Cộng	**29.023.179.325**	**44.165.827.221**

17 . Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.003.755	28.889.598
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**16.003.755**	**28.889.598**

18 . Chi phí tài chính	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Chi phí lãi vay	16.304.549.435	28.069.592.297
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**16.304.549.435**	**28.069.592.297**

19 . Thu nhập khác	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Thu nhập từ hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar		135.757.600
Thu nhập khác		
Cộng	**-**	**135.757.600**

20 . Chi phí khác	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar		120.606.647
Chi phí khác		
Cộng	**-**	**120.606.647**

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**32.120.601.922**	**46.532.238.064**
Thu nhập chịu thuế TNDN	**32.120.601.922**	
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	32.120.601.922	46.517.087.111
Thu nhập từ hoạt động khác	-	15.150.953
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20%	6.424.120.384	9.303.417.422
Thuế thu nhập hiện hành thông thường	-	4.242.267
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**6.424.120.384**	**9.307.659.689**
Thuế thu nhập được miễn bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (*)	(3.212.060.191)	(9.307.659.689)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**3.212.060.193**	**-**

- Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện
- Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.
- Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10 tháng 01 năm 2008 của Cục Thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo

22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**32.120.601.922**	**46.532.238.064**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**32.120.601.922**	**46.532.238.064**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	29.899.629	29.899.629
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2.491.467	
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.391.096	29.899.629
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ sau khi xác định ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 5:1 (điều chỉnh hồi tố cho kỳ trước)	32.391.096	35.879.555
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**992**	**1.297**

23 . Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.444.433.826	1.376.037.291
Chi phí nhân công	4.918.290.018	4.358.503.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.583.578.159	30.036.501.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.395.932.725	1.078.603.770
Chi phí khác bằng tiền	1.294.255.662	985.404.174
Chi phí sửa chữa trích trước	647.368.832	2.945.260.509
Cộng	**28.283.859.222**	**40.780.309.972**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TI

24 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009	59.795.210.000

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Bán điện thương phẩm	89.050.571.330
		Trả gốc vay	67.192.603.792
		Lãi vay phải trả	26.377.848.714
Công ty CP Tài chính Sông Đà	Cùng tập đoàn	Vay tiền	-
		Trả gốc vay	-
		Trả lãi vay	4.526.519.999

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền điện thương phẩm	17.346.177.209
		Gốc vay	(328.773.427.407)
		Lãi vay	(14.600.000.000)
Công ty CP Tài chính Sông Đà		Gốc vay	67.000.000.000
		Lãi vay	-

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

2 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, Công ty hoạt động kinh doanh là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Sô liệu so sánh trên Bảng cân đôi kê toán là sô liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kêt thúc ngày 31/12/2009, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Văn Hùng	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn